Chi tiết mã HS 7409.11.00

Mã HS	7409.11.00
Mô tả hàng hóa	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm / - Bằng đồng tinh luyện: / - - Dạng cuộn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:27:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74091100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12050
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12050
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12050
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12050
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11392
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11335
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11335
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11335
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11335
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11335
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11335
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11387
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11387
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11387
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11387
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11387
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11388
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11388
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11388
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11388
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11388
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11388
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11391
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11341
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11347
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11347
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11347
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11347
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11347
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11347
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11380
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11380
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11380
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11380
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11380
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11380
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11425
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11425
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11425
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11425
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11425
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11410
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11410
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11410
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11410
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11410
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11410
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11410
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11410
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11410
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11410
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11410
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11410
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11427
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11427
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11427
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11427
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11427
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11427
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11426
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11426
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11426
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11426
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11426
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11373
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11373
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11373
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11373
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11373
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11373
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11373
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11410
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11410
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11410
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11410
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11410
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11410
RCEP B	2022	2022	0	B!D11410
RCEP B	2023	2023	0	B!E11410
RCEP B	2024	2024	0	B!F11410
RCEP B	2025	2025	0	B!G11410
RCEP B	2026	2026	0	B!H11410
RCEP B	2027	2027	0	B!I11410
RCEP C	2022	2022	0	C!D11410
RCEP C	2023	2023	0	C!E11410
RCEP C	2024	2024	0	C!F11410
RCEP C	2025	2025	0	C!G11410
RCEP C	2026	2026	0	C!H11410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11410
RCEP D	2022	2022	0	D!D11409
RCEP D	2023	2023	0	D!E11409
RCEP D	2024	2024	0	D!F11409
RCEP D	2025	2025	0	D!G11409
RCEP D	2026	2026	0	D!H11409
RCEP D	2027	2027	0	D!I11409
RCEP E	2022	2022	0	E!D11413
RCEP E	2023	2023	0	E!E11413
RCEP E	2024	2024	0	E!F11413
RCEP E	2025	2025	0	E!G11413
RCEP E	2026	2026	0	E!H11413
RCEP E	2027	2027	0	E!I11413
RCEP F	2022	2022	0	F!D11410
RCEP F	2023	2023	0	F!E11410
RCEP F	2024	2024	0	F!F11410
RCEP F	2025	2025	0	F!G11410
RCEP F	2026	2026	0	F!H11410
RCEP F	2027	2027	0	F!I11410
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10566
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10566
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10566
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10566

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7409.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7409.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12050), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.